

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 6-7 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 8 – 11 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 12 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 13 – 14 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 15 – 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 05 tháng 09 năm 2016, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng nhà các loại
- huân bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298^a/QĐ-LICOGI 13 – HĐQT ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Bùi Đình Sơn | Chủ tịch |
| Ông Vũ Tuấn Dương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hiệp | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thanh Tú | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Hùng | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Phạm Văn Thăng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Thanh Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Thành | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---------------------|------------|---------------------------|
| Bà Dương Thị Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/4/2018 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 21/4/2018 |
| Bà Đinh Thị Kim Anh | Thành viên | |
| Ông Trần Mạnh Hùng | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

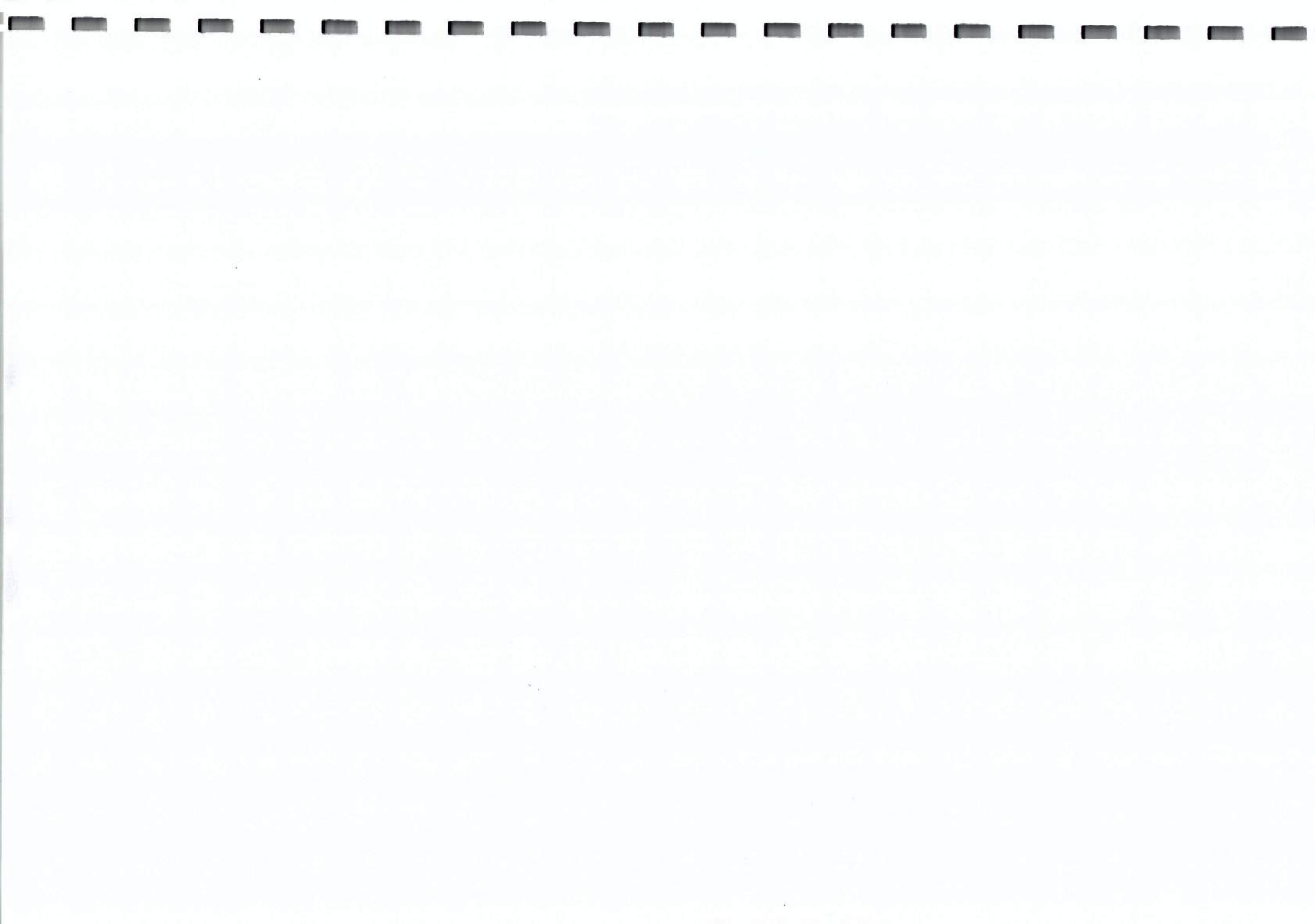
Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

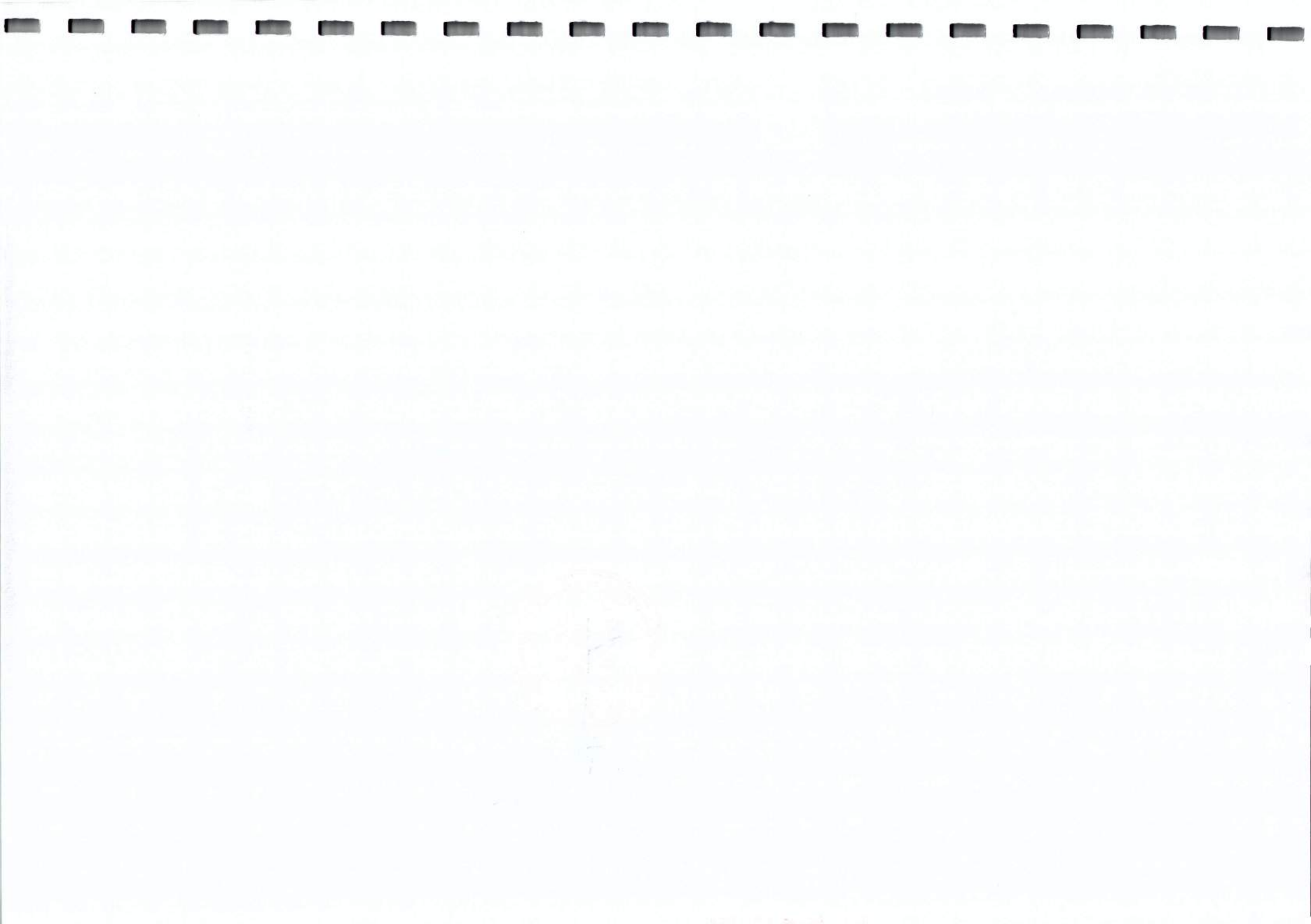
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : *AG* /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2018
Của Công ty Cổ phần Licogi 13*

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 13, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 8 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Licogi 13** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0371-2018-133-1

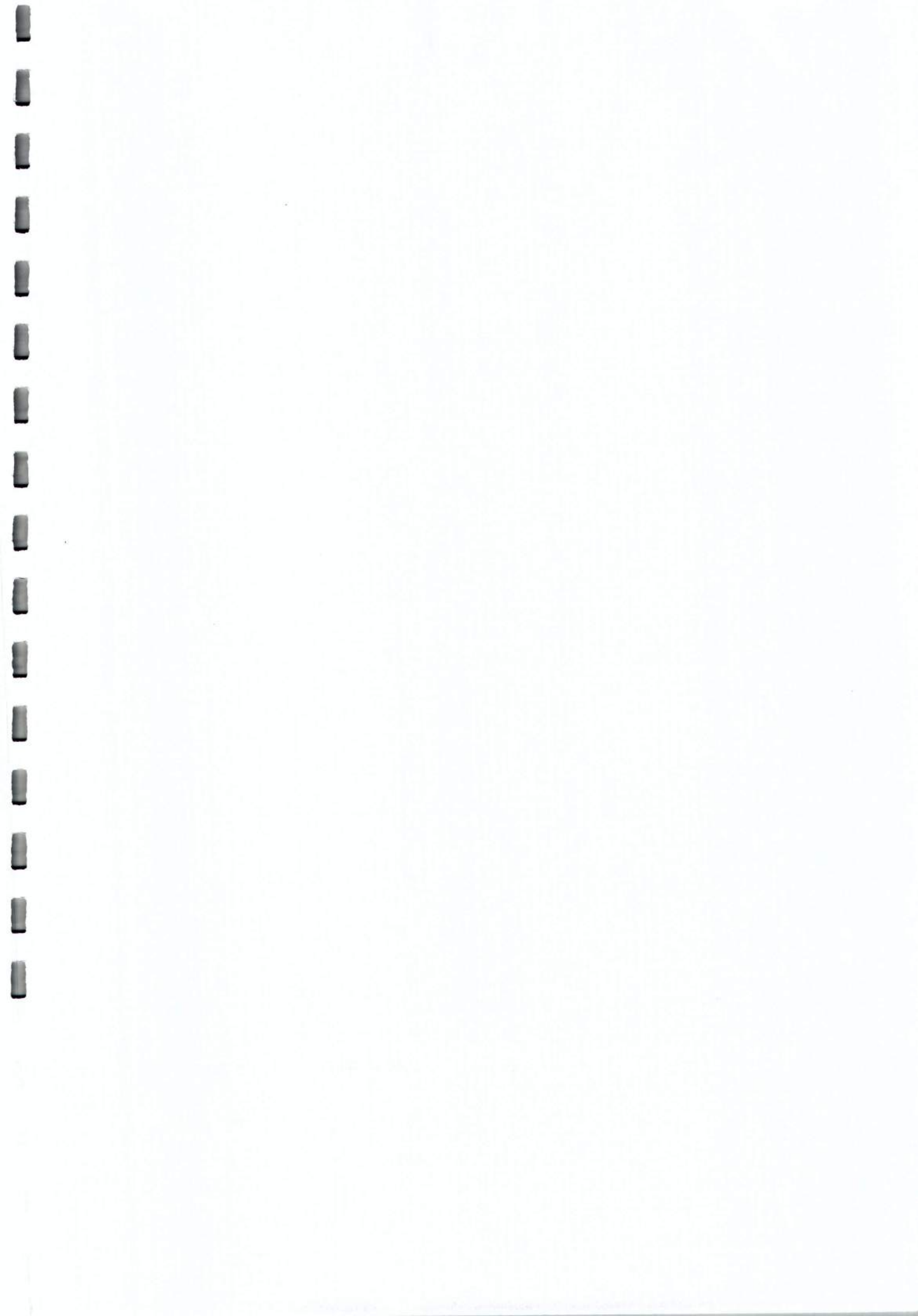


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.454.858.855.892 | 1.572.393.248.555 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 52.712.969.380 | 90.951.999.988 |
| 1. Tiền | 111 | | 49.712.969.380 | 90.951.999.988 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.000.000.000 | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.762.931.050.116 | 1.037.788.303.383 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03a | 877.346.563.628 | 582.191.010.223 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 663.977.159.532 | 322.311.786.334 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.05 | 12.800.000.000 | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.06a | 216.107.326.956 | 141.595.703.425 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (7.300.000.000) | (8.310.196.599) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 609.195.771.553 | 434.964.847.419 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 611.616.967.008 | 437.386.042.874 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (2.421.195.455) | (2.421.195.455) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 30.019.064.843 | 8.688.097.765 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12a | 913.299.601 | 1.686.517.171 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 28.322.711.560 | 6.995.417.805 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 783.053.682 | 6.162.789 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 978.801.355.776 | 486.316.112.529 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 137.716.340.956 | 93.530.471.898 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03b | 31.971.611.099 | 29.722.095 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 3.612.345.500 | 18.534.656.988 |
| 3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06b | 102.132.384.357 | 74.966.092.815 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 227.983.029.193 | 232.096.525.832 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 212.448.176.259 | 223.357.501.910 |
| - Nguyên giá | 222 | | 423.010.045.530 | 402.435.224.878 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (210.561.869.271) | (179.077.722.968) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 11.505.371.484 | 2.446.634.027 |
| - Nguyên giá | 225 | | 14.165.961.583 | 3.580.440.046 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | (2.660.590.099) | (1.133.806.019) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 4.029.481.450 | 6.292.389.895 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.655.144.100 | 7.988.093.488 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (1.625.662.650) | (1.695.703.593) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 415.132.660.957 | 142.134.447.325 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 367.362.011 | 367.362.011 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.08 | 414.765.298.946 | 141.767.085.314 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 164.095.176.260 | 9.241.676.260 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 164.095.176.260 | 9.241.676.260 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 33.874.148.410 | 9.312.991.214 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12b | 15.310.282.773 | 8.354.910.304 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 44.095.000 | 92.654.545 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 18.519.770.637 | 865.426.365 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3.433.660.211.668 | 2.058.709.361.084 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.872.808.395.715 | 1.548.010.845.476 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.351.037.822.144 | 1.409.378.024.442 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14a | 754.069.742.293 | 450.395.513.420 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 277.109.097.387 | 133.869.387.409 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 24.847.610.711 | 26.435.778.132 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 103.891.002.074 | 36.466.154.167 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 59.452.905.352 | 50.493.808.472 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 28.808.460 | 28.808.460 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 1.498.719.486 | 1.907.726.873 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 256.693.473.676 | 91.833.140.520 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13a | 868.373.795.402 | 613.009.732.374 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 3.613.482.439 | 3.036.848.389 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.459.184.864 | 1.901.126.226 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 521.770.573.571 | 138.632.821.034 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.14b | 68.813.201.616 | 5.209.627.986 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 25.803.659.136 | 724.164.000 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | 1.912.682.085 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | 115.921.259.414 | 55.462.898.584 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13b | 311.232.453.405 | 75.323.448.379 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 560.851.815.953 | 510.698.515.608 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 560.851.815.953 | 510.698.515.608 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 435.980.320.000 | 435.980.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 435.980.320.000 | 435.980.320.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 533.500.000 | 429.550.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 50.149.592 | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (12.034.773.335) | (12.034.773.335) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.153.907.366 | 13.510.795.734 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 25.569.397.987 | 1.710.202.247 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 5.584.994.952 | (2.145.638.525) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 19.984.403.035 | 3.855.840.771 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 95.599.314.343 | 71.102.420.963 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.433.660.211.668 | 2.058.709.361.084 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.714.268.984.025 | 1.187.183.297.379 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 1.714.268.984.025 | 1.187.183.297.379 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1.597.226.099.518 | 1.103.143.207.398 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 117.042.884.507 | 84.040.089.981 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 21.191.644.360 | 4.790.748.586 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 63.685.174.168 | 41.883.458.576 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 63.685.174.168 | 41.883.458.576 |
| 8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 2.752.628.809 | 322.635.489 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 44.113.384.742 | 35.135.197.770 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 27.683.341.148 | 11.489.546.732 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 18.787.613.458 | 6.206.348.041 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 8.564.867.000 | 4.979.915.214 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 10.222.746.458 | 1.226.432.827 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 37.906.087.606 | 12.715.979.559 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 10.520.320.987 | 3.897.290.566 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 27.385.766.619 | 8.818.688.992 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 20.253.274.986 | 4.779.720.830 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 7.132.491.632 | 4.038.968.162 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 452 | 104 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | 37.906.087.606 | 12.715.979.559 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 01 | 75.242.236.374 | 56.349.979.476 |
| + Khấu hao tài sản cố định | 02 | 27.037.131.925 | 22.836.871.402 |
| + Các khoản dự phòng | 03 | 1.586.830.649 | 761.779.388 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (17.066.900.368) | -9.132.129.890 |
| + Chi phí lãi vay | 06 | 63.685.174.168 | 41.883.458.576 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 113.148.323.980 | 69.065.959.035 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (747.536.948.808) | -203.178.484.349 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (174.230.924.134) | -101.533.376.899 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 758.748.297.399 | 204.211.936.434 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 6.182.154.899 | 3.850.440.934 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (63.460.610.901) | -41.555.167.235 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (6.489.379.447) | -3.398.099.800 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (1.342.843.666) | -679.420.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (114.981.930.678) | (73.216.211.880) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (275.502.374.522) | -66.774.250.141 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 3.707.885.987 | 24.114.416.804 |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (12.800.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (150.900.000.000) | -1.810.458.225 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.766.900.368 | 3.472.265.439 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (431.727.588.167) | (40.998.026.123) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Công ty con) | 31 | 22.050.000.000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.862.181.911.233 | 1.243.817.366.784 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.374.472.133.087) | -1.159.506.671.318 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (1.289.289.909) | -662.758.236 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | -2.940.000.000 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|------------------|------------------|
| I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | 508.470.488.237 | 80.707.937.230 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (38.239.030.608) | (33.506.300.773) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 90.951.999.988 | 124.458.300.761 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 52.712.969.380 | 90.951.999.988 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phòng Giám đốc



Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298^a/QĐ-LICOGI 13 – HĐQT ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Licogi 13 và các Công ty con, bao gồm:

| <u>Tên Công ty</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|---------------------|--|
| Công ty CP Licogi 13 – Nền móng xây dựng | 51,00% | Tòa nhà Licogi 13, Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội |
| Công ty CP Licogi 13 – Cơ giới hạ tầng | 59,39% | Tòa nhà Licogi 13, Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội |
| Công ty CP Licogi 13 – Vật liệu xây dựng | 61,65% | Tòa nhà Licogi 13, Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội |
| Công ty CPĐT Nông Nghiệp Sài Gòn Thành Đạt | 77,79% | 81 Lê Lợi, P. Thạch Thang, TP. Đà Nẵng |
| Công ty CP Địa ốc Xanh – Sài Gòn – Thuận Phước | 89,18% | Lô 1418, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng | 95% | Đường số 2, khu số 4, phường An Phú, Quận 2, Tp Hồ Chí Minh |
| Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1 | 100% | Thôn Ninh Hội, xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

| | |
|----------------------------|------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 7 – 20 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| - TSCĐ khác | 2 – 20 năm |
| - Phần mềm máy tính | 3 – 5 năm |
| - TSCĐ vô hình khác | 4 – 25 năm |

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

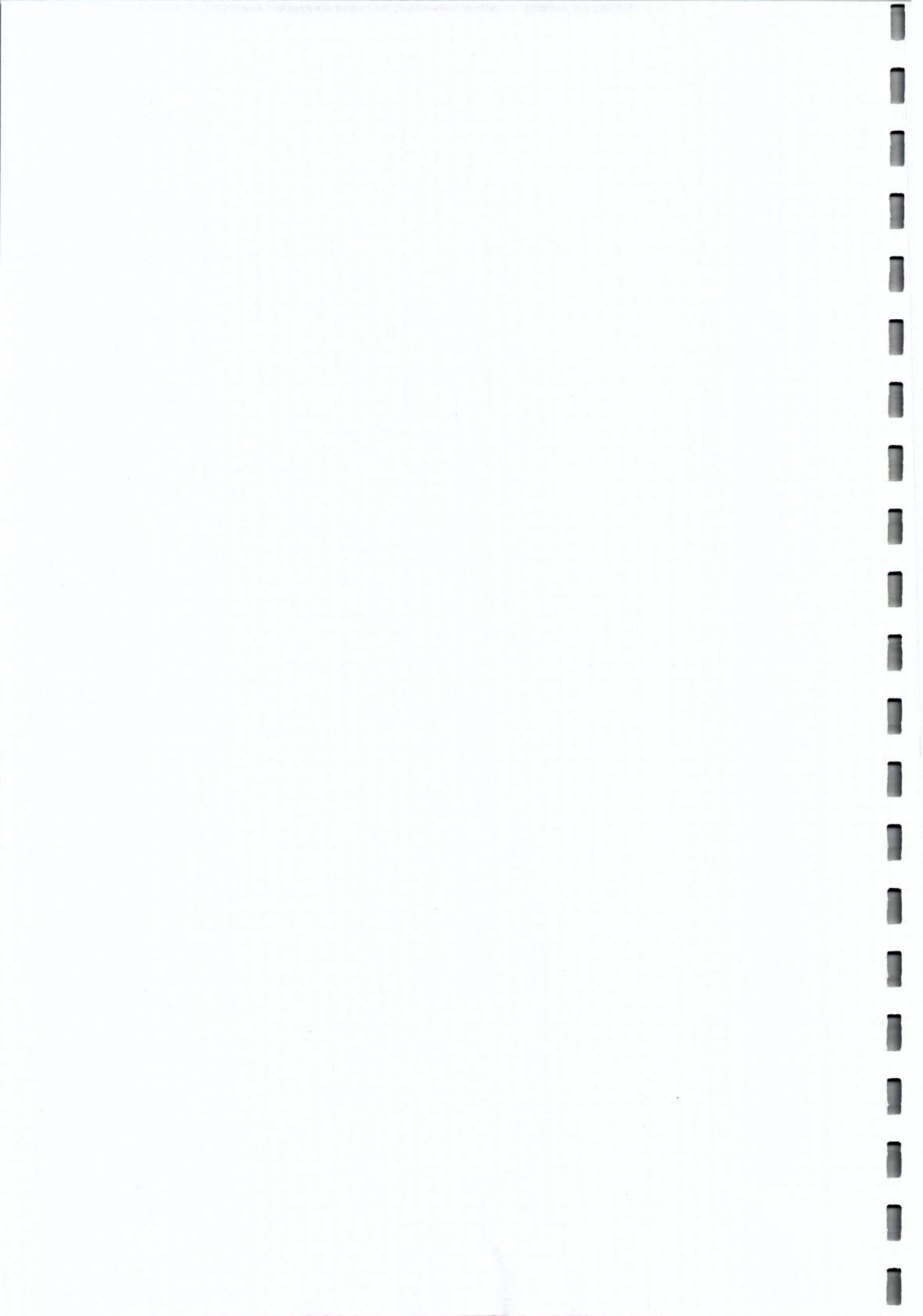
Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.



Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

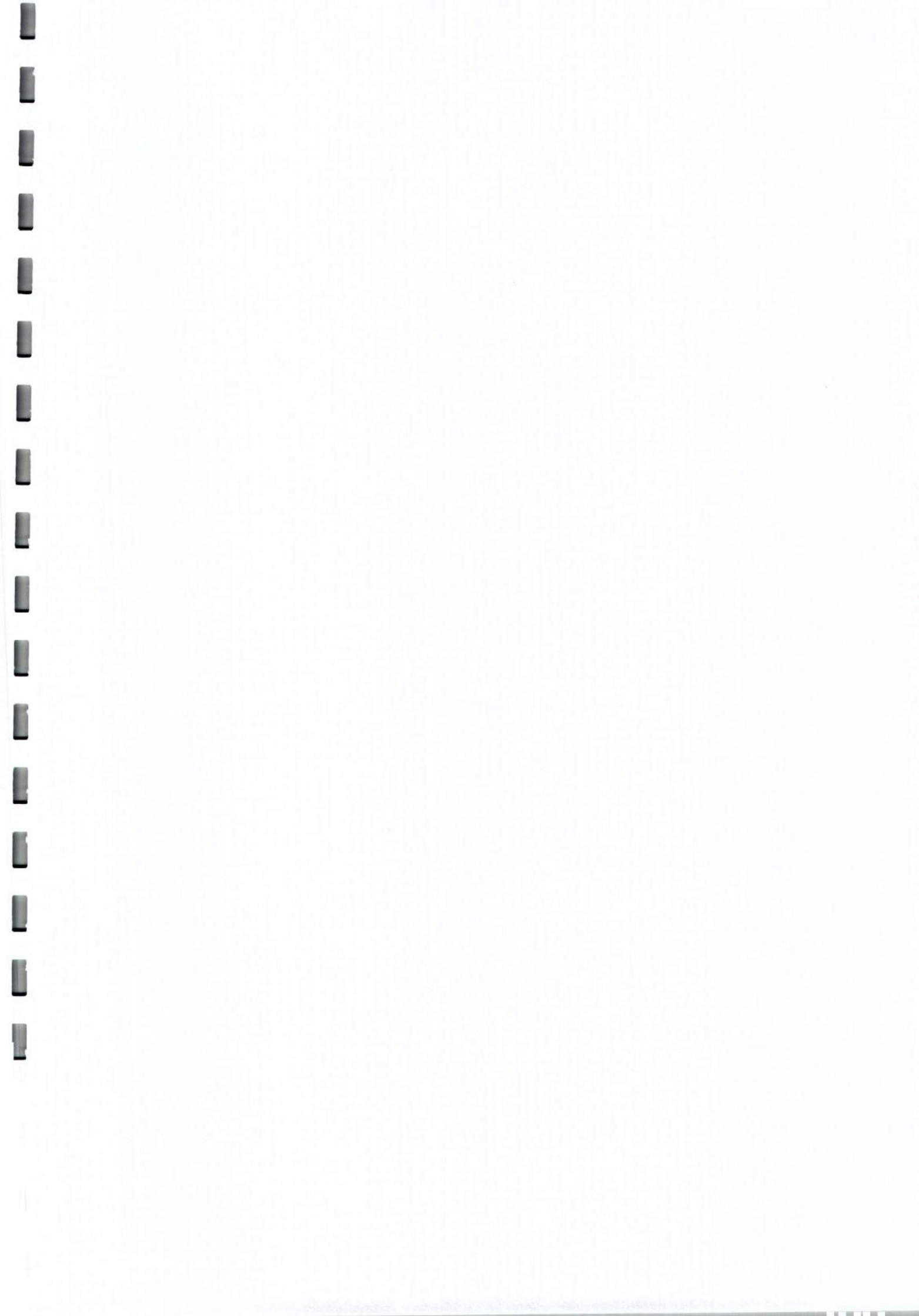
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

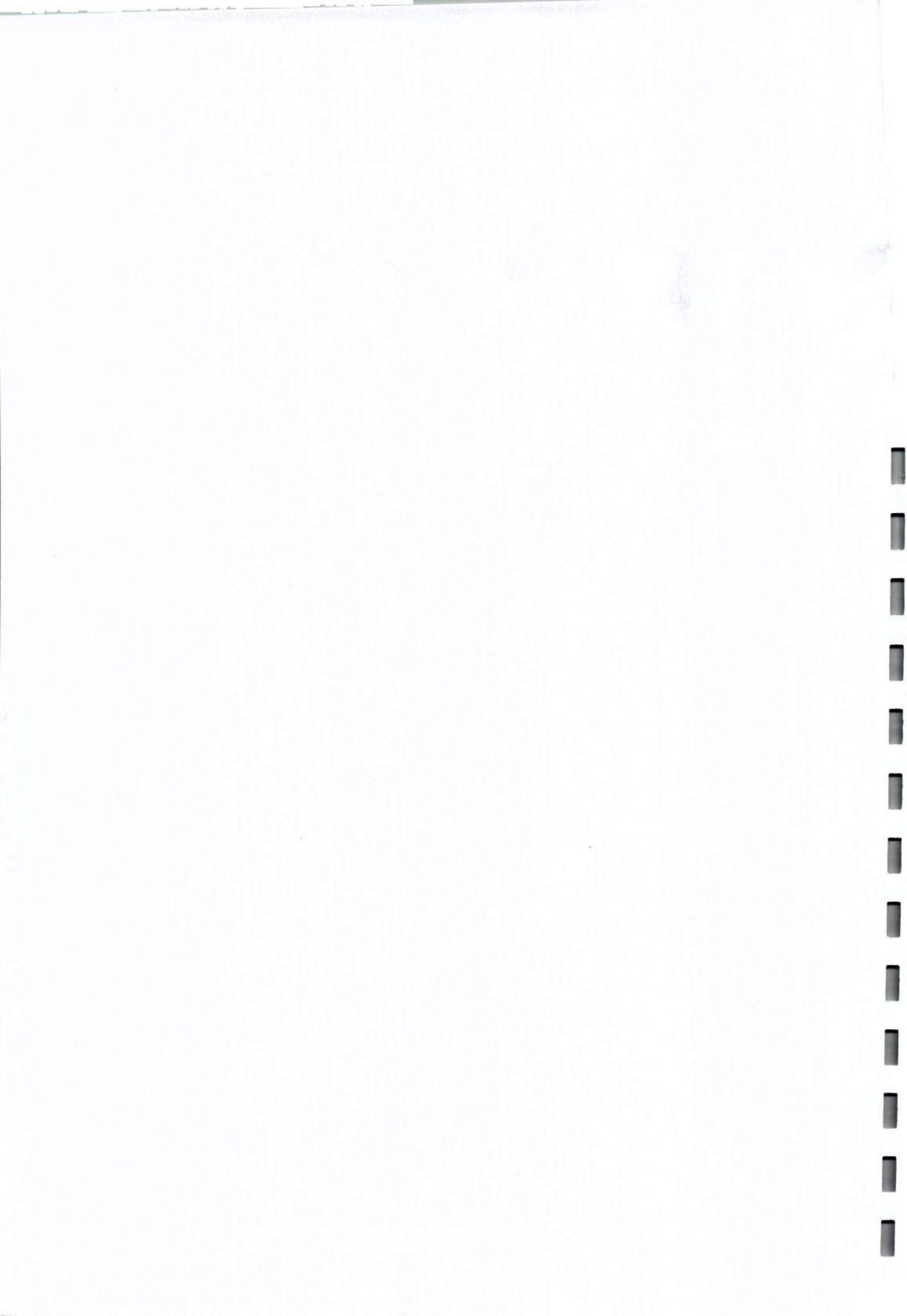


Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

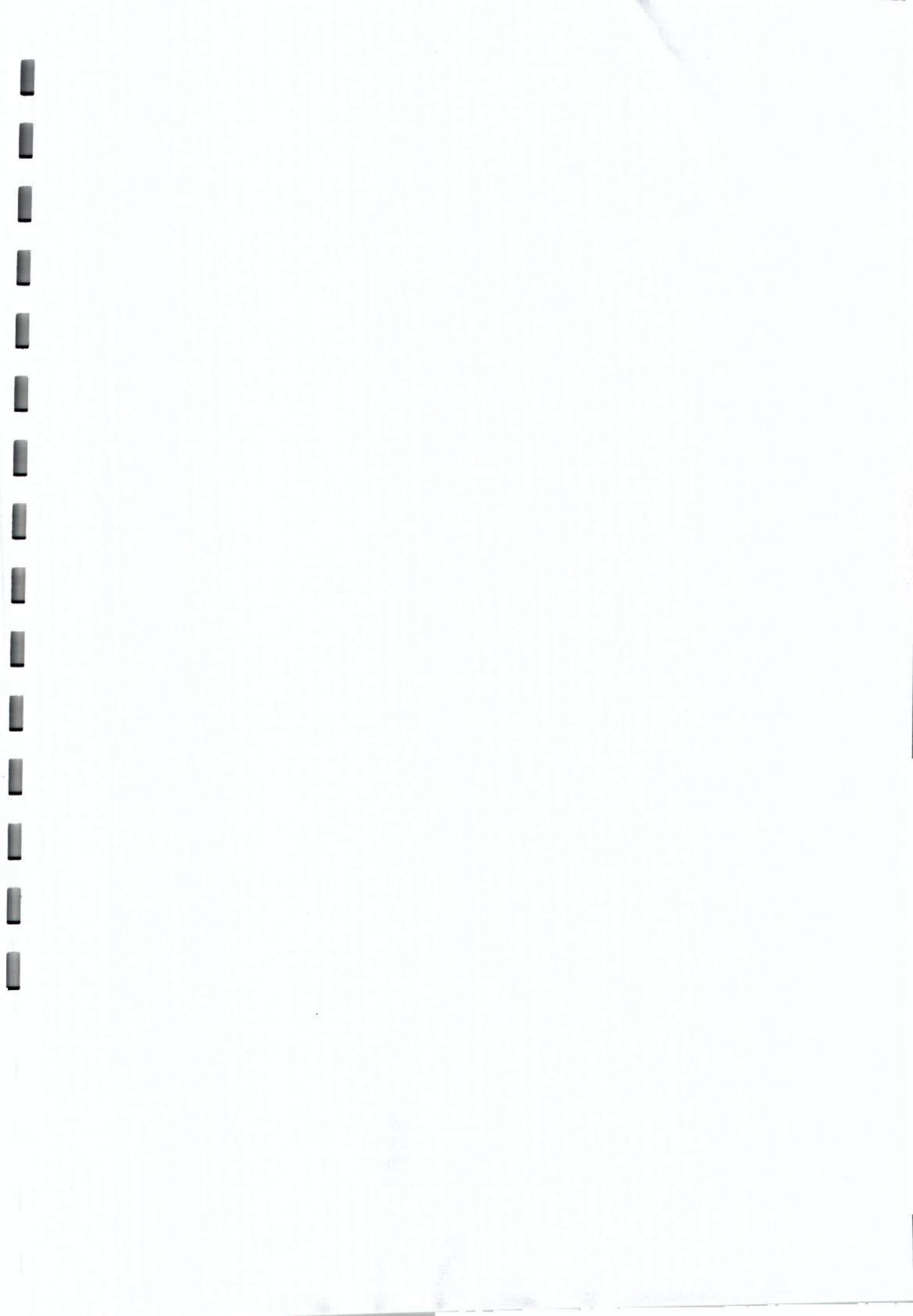
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| 1 . TIỀN | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Tiền mặt | 13.145.027.941 | | 5.785.093.686 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 36.567.941.439 | | 85.166.906.302 | |
| Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000 | | - | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 3.000.000.000 | | - | |
| Cộng | 52.712.969.380 | | 90.951.999.988 | |

| 2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | | | | |
|---------------------------------|--|--|--|--|
| <i>(Chi tiết xem phụ lục 1)</i> | | | | |

| 3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Phải thu ngắn hạn | 877.346.563.628 | - | 582.191.010.223 | (1.010.196.599) |
| - Tổng công ty LICOGI - CTCP | 75.840.520.214 | | 111.318.478.477 | |
| Cty CP Đầu tư ĐT & KCN Sông Đà 7 | 110.086.369.312 | | 64.269.150.875 | |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 | 137.773.551.499 | | 24.806.071.207 | |
| Các khoản phải thu khác | 553.646.122.603 | - | 381.797.309.664 | (1.010.196.599) |
| b. Phải thu dài hạn | 31.971.611.099 | - | 29.722.095 | - |
| - Công ty Xây dựng số 19 | 31.971.611.099 | | 29.722.095 | |
| - Phải thu dài hạn khác | | | | |
| Cộng | 909.318.174.727 | - | 582.220.732.318 | (1.010.196.599) |

| 4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Trả trước người bán ngắn hạn | 663.977.159.532 | (7.300.000.000) | 322.311.786.334 | (7.300.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Cicom | 133.198.715.580 | | - | |
| Công ty Cổ phần LICOGI 13 - E&C | 32.287.725.069 | (6.781.137.200) | 21.905.826.280 | (7.300.000.000) |
| - Tổng công ty LICOGI - CTCP | 16.181.757.368 | | 16.181.757.368 | |
| - Ông Lê Phước Hưng - Dự án Quảng Trị | 17.595.000.000 | | 17.010.000.000 | |
| - Ông Huỳnh Thế Trung - Dự án Cầu Lai Nghi | 86.542.089.127 | | 61.052.895.000 | |
| - Các đối tượng khác | 378.171.872.388 | (518.862.800) | 206.161.307.686 | |
| Trả trước người bán dài hạn | - | | | |
| Cộng | 663.977.159.532 | (7.300.000.000) | 322.311.786.334 | (7.300.000.000) |



5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi nhánh Công ty TNHH Trung Chính tại Trà Cổ | 12.800.000.000 | | | |
| Cộng | 12.800.000.000 | | | |

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 216.107.326.956 | - | 141.595.703.425 | - |
| - Dư nợ tạm ứng | 160.741.252.067 | | 87.806.880.068 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 13.701.889.443 | | 5.642.468.176 | |
| - Phải thu khác | 41.664.185.446 | | 48.146.355.181 | |
| - Dư nợ phải trả khác | | | | |
| b. Dài hạn | 102.132.384.357 | | 74.966.092.815 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 3.135.613.331 | | 2.278.575.089 | |
| - Cho mượn | | | | |
| - Dư nợ các khoản phải trả khác dài hạn | 112.349.800 | | | |
| - Phải thu khác (*) | 98.884.421.226 | | 72.687.517.726 | |
| Cộng | 318.239.711.313 | - | 216.561.796.240 | - |

(*) Chi tiết

| Nội dung | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Đầu tư góp vốn (**) | 24.259.303.500 | 28.562.400.000 |
| - Ông Nguyễn Phú Quý | 23.625.117.726 | 23.625.117.726 |
| - Bà Phạm Thị Ngọc Thu | 15.000.000.000 | 500.000.000 |
| - Ông Nguyễn Văn Hưng | - | 20.000.000.000 |
| - Bà Phùng Thị Hoài Thương | 21.000.000.000 | - |
| - Ông Đoàn Như Hoạt | 15.000.000.000 | - |
| Cộng | 98.884.421.226 | 72.687.517.726 |

(**): Đây là khoản tiền mà Công ty CP LICOGI 13 - Nền móng xây dựng chuyên cho Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Phú Thịnh, liên quan đến việc thực hiện Dự án "Tòa nhà hỗn hợp Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội" theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 46/2016/HĐHTĐT/PT-LICOGI13FC ngày 24/10/2016; Dự án đã được UBND TP Hà Nội gửi Văn bản số 71/UBND - XDGT ngày 11/01/2016 về việc chấp thuận Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Phú Thịnh là chủ đầu tư. Dự án đang trong giai đoạn xin giấy phép đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư theo hình thức góp vốn hợp tác đầu tư, không hình thành pháp nhân mới.



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân,
TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6 . NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | GT có thể thu hồi | Giá gốc | GT có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn | 11.873.757.894 | 4.573.757.894 | 12.365.091.693 | 4.054.895.094 |
| <i>Quá hạn trên 3 năm</i> | <i>11.354.895.094</i> | <i>4.573.757.894</i> | <i>11.354.895.094</i> | <i>4.054.895.094</i> |
| + Công ty CP Licogi 13 - E&C (CT Bút Sơn) | 11.354.895.094 | 4.573.757.894 | 11.354.895.094 | 4.054.895.094 |
| + Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hoàng Anh 05 | | | 491.333.799 | |
| + Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hoàng Anh | 518.862.800 | | 518.862.800 | |
| - Dự phòng phải thu dài hạn | | | | |
| Cộng | 11.873.757.894 | 4.573.757.894 | 12.365.091.693 | 4.054.895.094 |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5.795.818.626 | | 6.778.655.000 | |
| - Công cụ dụng cụ | 98.349.000 | | 116.496.242 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 582.343.086.531 | (2.421.195.455) | 404.870.044.239 | (2.421.195.455) |
| - Thành phẩm (**) | 23.338.686.569 | | 22.679.196.767 | |
| - Hàng hóa | 41.026.282 | | 2.941.650.626 | |
| Cộng | 611.616.967.008 | (2.421.195.455) | 437.386.042.874 | (2.421.195.455) |

(*) - Năm 2013, Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu Xây dựng thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho giá trị bù giá Công trình Dung Quất đang theo dõi trên TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh do chưa nghiệm thu được từ chủ đầu tư (chủ đầu tư là Nhà máy tàu thủy Dung Quất đã sáp nhập với Tập đoàn dầu khí) theo quyết định số 538 QĐ/LICOGI 13 - CMC - HDQT.

(**) Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Công trình thủy điện Lai Châu | 27.413.578.305 | 27.740.176.344 |
| - Công trình phần thân 90 Nguyễn Tuấn | 70.823.379.335 | - |
| - Công trình xây thân 216 Trần Duy Hưng | 27.445.947.162 | |
| - Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GD 2) | 66.302.361.044 | 50.070.843.618 |
| - Công trình hoàn thiện 90 Nguyễn Tuấn | 36.003.278.334 | |
| - Công trình KCN 90 Nguyễn Tuấn | | 59.783.623.459 |
| - Công trình xây thân IA20 | 47.466.404.155 | |
| - Các công trình khác | 306.888.138.196 | 267.275.400.818 |
| Cộng | 582.343.086.531 | 404.870.044.239 |

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng | 13.548.034.120 | 13.013.229.191 |
| - Công trình khu đô thị Thịnh liệt | 1.032.886.385 | 1.032.886.385 |
| - CT Trường nghề vĩnh phúc- TT xuất nhập khẩu | - | 29.631.811.013 |
| - Dự án Hòa Khánh | 82.729.869.227 | 38.601.901.415 |
| - Dự án Cầu Hưng Lai Nghi | 99.361.367.382 | 49.502.781.461 |
| - Dự án Điện năng lượng mặt trời tại Quảng Trị | 195.775.043.593 | - |
| - Các công trình khác | 22.318.098.239 | 9.984.475.849 |
| Cộng | 414.765.298.946 | 141.767.085.314 |

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DC quản lý | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu năm (*) | | | 3.580.440.046 | | 3.580.440.046 |
| Số tăng trong năm | - | 4.433.454.545 | 6.152.066.992 | | 10.585.521.537 |
| - Thuê trong năm | | 4.433.454.545 | 6.152.066.992 | | 10.585.521.537 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | | 4.433.454.545 | 9.732.507.038 | - | 14.165.961.583 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 1.133.806.019 | | 1.133.806.019 |
| Số tăng trong năm | | 273.541.667 | 1.253.242.413 | - | 1.526.784.080 |
| - Khấu hao trong năm | | 273.541.667 | 1.253.242.413 | | 1.526.784.080 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | | 273.541.667 | 2.387.048.432 | | 2.660.590.099 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | 2.446.634.027 | | 2.446.634.027 |
| Tại ngày cuối năm | | 4.159.912.878 | 7.345.458.606 | | 11.505.371.484 |

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | Phẩm mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu năm (*) | | 7.554.140.942 | 152.500.000 | 281.452.546 | 7.988.093.488 |
| Số tăng trong năm | - | 1.076.012.600 | - | | 1.076.012.600 |
| - Mua trong năm | | 1.076.012.600 | | | 1.076.012.600 |
| Số giảm trong năm | - | 3.408.961.988 | - | | 3.408.961.988 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 3.408.961.988 | | | 3.408.961.988 |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối năm | | 5.221.191.554 | 152.500.000 | 281.452.546 | 5.655.144.100 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 1.529.130.965 | 152.500.000 | 14.072.628 | 1.695.703.593 |
| Số tăng trong năm | | 105.035.300 | | 28.145.256 | 133.180.556 |
| - Khấu hao trong năm | | 105.035.300 | | 28.145.256 | 133.180.556 |
| Số giảm trong năm | - | 203.221.499 | - | | 203.221.499 |
| - Giảm khác | | 203.221.499 | | | 203.221.499 |
| Số dư cuối năm | | 1.430.944.766 | 152.500.000 | 42.217.884 | 1.625.662.650 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | 6.025.009.977 | | 267.379.918 | 6.292.389.895 |
| Tại ngày cuối năm | | 3.790.246.788 | - | 239.234.662 | 4.029.481.450 |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 913.299.601 | 1.686.517.171 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 750.128.010 | 1.453.920.912 |
| - Chi phí bảo hiểm | 163.171.591 | 232.596.259 |
| b. Dài hạn | 15.310.282.773 | 8.354.910.304 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 2.296.745.307 | 1.474.505.513 |
| - Bảo hiểm hỏa hoạn chờ phân bổ | 36.340.908 | 32.303.029 |
| - Chi phí thuê đất | 828.162.720 | 1.078.784.784 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 3.040.763.931 | 1.356.361.142 |
| - Chi phí làm đường | 675.658.938 | 769.936.925 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 8.432.610.969 | 3.643.018.911 |

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a . Chi tiết vay ngắn hạn | 868.373.795.402 | 613.009.732.374 |
| Tại Văn phòng Công ty | 461.971.391.584 | 391.295.946.732 |
| + Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân | 317.265.808.619 | 316.199.510.944 |
| + Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch | 36.703.750.254 | 36.608.663.419 |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả | 2.145.854.037 | 662.758.236 |
| + Vay các đối tượng khác | 105.855.978.674 | 37.825.014.133 |
| Tại Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng | 346.832.938.312 | 172.006.992.630 |
| + Ngân hàng NN & PTNT - CN Tây Hà Nội | 45.763.743.618 | 13.952.018.915 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam | 255.807.302.324 | 114.619.680.565 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân | 28.167.603.193 | 32.339.999.317 |
| + Vay các đối tượng khác | 17.094.289.177 | 11.095.293.833 |
| Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng | 15.257.226.263 | 20.185.473.119 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân | 3.579.478.084 | 6.114.831.384 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô | 8.617.748.179 | 10.810.641.735 |
| + Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và xây dựng Đồng Tâm | 700.000.000 | 1.000.000.000 |
| + Vay cá nhân | 2.360.000.000 | 2.260.000.000 |
| Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng | 40.522.239.243 | 29.521.319.893 |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội -CN Hoàng Quốc Việt | 37.062.239.243 | 17.287.734.663 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân | | 841.828.348 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam - CN Thanh Xuân | 3.460.000.000 | 11.391.756.882 |
| Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt | 3.790.000.000 | |
| + Vay các đối tượng khác | 3.790.000.000 | |
| b . Chi tiết vay dài hạn | 303.318.013.998 | 73.721.782.684 |
| Tại Văn phòng Công ty | 225.664.617.100 | 402.197.250 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân | 225.664.617.100 | |
| + Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn | | 402.197.250 |
| Tại Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng | 4.760.515.000 | 7.944.405.000 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội -Chi nhánh Thanh Xuân | 661.250.000 | 918.250.000 |
| + Vay Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - Chi nhánh Thanh Xuân | 4.099.265.000 | 7.026.155.000 |
| Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng | 3.985.015.540 | 6.698.554.168 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân | - | 1.077.272.728 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô | 3.985.015.540 | 5.621.281.440 |
| Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng | 58.000.000 | 174.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Xuân | 58.000.000 | 174.000.000 |
| Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước | 58.996.594.151 | 37.709.386.235 |
| + Ngân hàng Bảo Việt Chi nhánh Hà Nội | 57.489.594.151 | 37.709.386.235 |
| + Vay dài hạn khác | 1.507.000.000 | |
| Công ty CP Licogi 13 - Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng | 238.397.250 | - |
| + Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn | 238.397.250 | |

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Trường TC Nghề Công trình I | 221.421.957 | - |
| + Vay dài hạn khác | 221.421.957 | |
| Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt | 9.393.453.000 | 20.793.240.031 |
| + Ngân Hàng Phương Đông CN-Trung Việt | 34.000.000 | 76.000.000 |
| + Ngân Hàng TMCP An Bình - CN Quảng Nam (1) | 8.219.453.000 | 15.104.138.000 |
| + Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng | 1.140.000.000 | 5.613.102.031 |
| Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn | 7.914.439.407 | 1.601.665.695 |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMITRUST | 2.995.060.612 | |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam | 4.919.378.795 | 1.601.665.695 |
| Tổng cộng | 1.179.606.248.807 | 688.333.180.753 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 754.069.742.293 | 754.069.742.293 | 450.395.513.420 | 450.395.513.420 |
| - Công ty CP XD và HT GT Vinaco | 54.070.891.102 | 54.070.891.102 | 62.105.701.009 | 62.105.701.009 |
| - Cty CP XD&ĐTTM Việt Hàn | 8.404.296.904 | 8.404.296.904 | 17.769.590.975 | 17.769.590.975 |
| - Công ty CP Vật tư thép Hà Nội | - | - | 15.096.498.275 | 15.096.498.275 |
| Công ty CP tư vấn phát triển kỹ thuật xây dựng Minh Đức | 32.453.725.332 | 32.453.725.332 | | - |
| - Công ty Cổ phần LICOGI 16 | 136.380.767.433 | 136.380.767.433 | 24.246.920.971 | 24.246.920.971 |
| Công ty CP bê tông Hà Thanh | 31.104.657.700 | 31.104.657.700 | | - |
| Công ty CP thép và thương mại Hà Nội | 31.023.201.962 | 31.023.201.962 | | - |
| - Phải trả người bán khác | 460.632.201.860 | 460.632.201.860 | 331.176.802.190 | 331.176.802.190 |
| b. Phải trả người bán dài hạn | 68.813.201.616 | 68.813.201.616 | 5.209.627.986 | 5.209.627.986 |
| - Công ty CP Trường Danh | 32.560.559.188 | 32.560.559.188 | | |
| - Công ty CP Tái tạo năng lượng Licogi 13 | 3.665.047.360 | 3.665.047.360 | | |
| - Phải trả các đối tượng khác | 32.587.595.068 | 32.587.595.068 | 5.209.627.986 | 5.209.627.986 |
| Cộng | 822.882.943.909 | 822.882.943.909 | 455.605.141.406 | 455.605.141.406 |

| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | Mối quan hệ | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|----------------------------|---------------------------|
| Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13 | Đầu tư khác | 3.665.047.360 | - |
| Cộng | | 3.665.047.360 | - |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| a. Phải nộp | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số dư cuối năm VND |
|--|---------------------------|--|---|-------------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 10.556.752.454 | 133.504.133.505 | 136.913.423.740 | 7.147.462.219 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.825.417.858 | 10.514.376.568 | 6.489.379.447 | 14.850.414.979 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.552.719.485 | 1.153.750.644 | 1.560.599.597 | 1.145.870.532 |
| - Thuế tài nguyên | 1.790.279.225 | 700.429.750 | 1.624.510.086 | 866.198.889 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 88.831.960 | 214.234.374 | 281.192.815 | 21.873.519 |
| - Các loại thuế khác | | 15.000.000 | 15.000.000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.621.777.150 | 699.715.922 | 1.505.702.499 | 815.790.573 |
| Cộng | 26.435.778.132 | 146.801.640.763 | 148.389.808.184 | 24.847.610.711 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------|---------------------------|
| a. Ngắn hạn | 59.452.905.352 | 50.493.808.472 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 1.199.931.936 | 975.368.669 |
| - Trích trước chi phí công trình | 57.613.916.722 | 46.010.276.901 |
| - Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower | - | 221.231.487 |
| - Tạm nhập vật tư, nhiên liệu | - | 641.924.441 |
| - Chi phí phải trả khác | 639.056.694 | 2.645.006.974 |
| Cộng | 59.452.905.352 | 50.493.808.472 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------|---------------------------|
| a. Ngắn hạn | 256.693.473.676 | 91.833.140.520 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.371.408.432 | 1.159.558.897 |
| - Bảo hiểm xã hội | 6.363.850.915 | 7.470.776.742 |
| - Bảo hiểm y tế | 56.259.441 | 534.843.070 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 243.762.650.054 | 82.237.375.873 |
| b. Dài hạn | 115.921.259.414 | 55.462.898.584 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.698.855.672 | 2.113.737.891 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 114.222.403.742 | 53.349.160.693 |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 372.614.733.090 | 147.296.039.104 |
| Cộng | | |

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.498.719.486 | 1.907.726.873 |
| + Văn phòng Công ty - Doanh thu cho thuê TC xe ô tô | 278.149.396 | 394.266.472 |
| + Dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower (27 tầng) | 94.681.819 | 204.593.221 |
| + Cho thuê nhà văn phòng, thuê máy | 75.509.090 | 11.363.635 |
| + Doanh thu cho thuê sân tầng 1 - khu chung cư | 109.845.455 | 135.988.118 |
| + Cho thuê văn phòng tòa nhà 27 tầng | 859.715.726 | 1.139.327.427 |
| + Doanh thu khác | 80.818.000 | 22.188.000 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 1.498.719.486 | 1.907.726.873 |

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm VND | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| - Tổng Công ty Licogi - CTCP | 27.175.730.000 | 6,23 | 27.175.730.000 | 6,23 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 408.804.590.000 | 93,77 | 408.804.590.000 | 93,77 |
| Cộng | 435.980.320.000 | 100,00 | 435.980.320.000 | 100,00 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 435.980.320.000 | 435.980.320.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 435.980.320.000 | 435.980.320.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.598.032 | 43.598.032 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.598.032 | 43.598.032 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 43.598.032 | 43.598.032 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 863.908 | 863.800 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 863.908 | 863.800 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 42.734.124 | 42.734.232 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 42.734.124 | 42.734.232 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ công ty

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 15.153.907.366 | 13.510.795.734 |
| Quỹ dự phòng tài chính | | |
| Cộng | 15.153.907.366 | 13.510.795.734 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD HỢP NHẤT

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 1.714.268.984.025 | 1.187.183.297.379 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 22.702.329.408 | 237.720.838.927 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 310.492.688.171 | 190.866.926.398 |
| Doanh thu công trình xây dựng | 1.323.044.483.501 | 673.399.049.054 |
| Doanh thu khác | 58.029.482.945 | 85.196.483.000 |
| Cộng | 1.714.268.984.025 | 1.187.183.297.379 |

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán | 1.597.226.099.518 | 1.103.143.207.398 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 17.162.109.539 | 208.058.864.220 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 308.511.773.562 | 187.053.115.068 |
| Giá vốn công trình xây dựng | 1.238.190.111.993 | 631.009.559.798 |
| Giá vốn khác | 33.362.104.424 | 77.021.668.312 |
| Cộng | 1.597.226.099.518 | 1.103.143.207.398 |

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.766.900.368 | 3.472.265.439 |
| - Lãi cho thuê thiết bị | 519.998.315 | 1.318.483.147 |
| - Lãi do chuyển nhượng cổ phần | 1.800.000.000 | - |
| - Lãi chuyển nhượng vốn | 11.500.000.000 | - |
| - Doanh thu tài chính khác | 3.604.745.677 | - |
| Cộng | 21.191.644.360 | 4.790.748.586 |

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền vay | 63.685.174.168 | 41.883.458.576 |
| Cộng | 63.685.174.168 | 41.883.458.576 |

5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.752.628.809 | 322.635.489 |
| Cộng | 2.752.628.809 | 322.635.489 |

| 6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên vật liệu, CCDC | 1.762.239.427 | 400.537.542 |
| - Chi phí nhân công | 23.935.073.038 | 20.745.442.225 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.741.454.139 | 2.566.127.219 |
| - Thuế phí, lệ phí | 197.620.827 | 70.609.675 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.758.053.918 | 5.368.563.117 |
| - Phân bổ lợi thế thương mại | 1.120.753.449 | 181.998.563 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 6.598.189.944 | 5.801.919.429 |
| Cộng | 44.113.384.742 | 35.135.197.770 |
| 7 . THU NHẬP KHÁC | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| - Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản | 3.707.885.987 | 4.341.381.304 |
| - Thu nhập khác | 15.079.727.471 | 1.864.966.737 |
| Cộng | 18.787.613.458 | 6.206.348.041 |
| 8 . CHI PHÍ KHÁC | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| - Thanh lý TSCĐ | 410.059.542 | |
| - Chi phí phạt thuế | 2.278.788.635 | 2.496.112.663 |
| - Chi phí khác | 5.876.018.823 | 2.483.802.551 |
| Cộng | 8.564.867.000 | 4.979.915.214 |
| 9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.520.320.987 | 3.897.290.566 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 10.520.320.987 | 3.897.290.566 |
| 10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 20.253.274.986 | 4.779.720.830 |
| Các khoản điều chỉnh : | 951.769.959 | 319.340.414 |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | 951.769.959 | 319.340.414 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 19.301.505.028 | 4.460.380.417 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 42.734.124 | 42.734.124 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 452 | 104 |

Công ty dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 5% trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.712.969.380 | | 90.951.999.988 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.227.557.886.040 | (7.300.000.000) | 798.782.528.558 | (8.310.196.599) |
| Các khoản cho vay | 12.800.000.000 | | | |
| Đầu tư dài hạn | 164.095.176.260 | - | 9.241.676.260 | - |
| Cộng | 1.457.166.031.680 | (7.300.000.000) | 898.976.204.806 | (8.310.196.599) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | | | VND | VND |
| Vay và nợ | | | 1.179.606.248.807 | 688.333.180.753 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 1.195.497.676.999 | 602.901.180.510 |
| Chi phí phải trả | | | 59.452.905.352 | 50.493.808.472 |
| Cộng | | | 2.434.556.831.158 | 1.341.728.169.735 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND | <u>Trên 5 năm</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|------------------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.712.969.380 | | | 52.712.969.380 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.093.453.890.584 | 134.103.995.456 | | 1.227.557.886.040 |
| Các khoản cho vay | 12.800.000.000 | | | 12.800.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Đầu tư dài hạn | | | 164.095.176.260 | 164.095.176.260 |
| Cộng | <u>1.158.966.859.964</u> | <u>134.103.995.456</u> | | <u>1.457.166.031.680</u> |
| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 90.951.999.988 | | | 90.951.999.988 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 723.786.713.648 | 74.995.814.910 | | 798.782.528.558 |
| Các khoản cho vay | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Đầu tư dài hạn | | | 9.241.676.260 | 9.241.676.260 |
| Cộng | <u>814.738.713.636</u> | <u>74.995.814.910</u> | | <u>898.976.204.806</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 868.373.795.402 | 311.232.453.405 | | 1.179.606.248.807 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.010.763.215.969 | 184.734.461.030 | | 1.195.497.676.999 |
| Chi phí phải trả | 59.452.905.352 | | | 59.452.905.352 |
| Cộng | 1.938.589.916.723 | 495.966.914.435 | | 2.434.556.831.158 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 613.009.732.374 | 75.323.448.379 | | 688.333.180.753 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 542.228.653.940 | 60.672.526.570 | | 602.901.180.510 |
| Chi phí phải trả | 50.493.808.472 | | | 50.493.808.472 |
| Cộng | 1.205.732.194.786 | 135.995.974.949 | | 1.341.728.169.735 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

(Chi tiết xem Phụ lục 5)

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

| Bán hàng cho các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm nay | Năm trước |
|--|--|----------------|------------------|
| Công ty CP Năng lượng Tái tạo Licogi 13 | Tổng GD LIG 13 là đại diện phần vốn góp vào Công ty | VND | VND |
| Chi phí đầu tư phát sinh | | 3.636.363.636 | |
| Công ty cổ phần Sông nhiệm 3 | Tổng GD LIG 13 là đại diện phần vốn góp vào Công ty | | |
| Doanh thu | | 32.020.879.381 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân,
TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| | | |
|--|-------------------------|-----------------|
| Công ty CP Cicom Quốc Tế | Phó TGD LIG13 là | |
| Khối lượng xây lắp | Chủ tịch HĐQT | 16.000.000.000 |
| Thanh toán khối lượng xây lắp | Cicom Quốc tế | 150.798.715.580 |
| | | |
| Ông Đỗ Thanh Hà - Phó TGD | | |
| Tạm ứng thực hiện dự án trong năm | | 78.312.000.000 |
| Thanh toán tạm ứng trong năm | | 33.599.918.805 |
| | | |
| Ông Nguyễn Quốc Hùng - Ủy viên HĐQT | | |
| Tạm ứng trong năm | | 5.000.000.000 |
| Thanh toán tạm ứng trong năm | | 5.000.000.000 |

Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc

- Lương, thưởng và phụ cấp của HĐQT và Ban Giám đốc trong năm 2018 là: 1.589.613.671 đồng.

5 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

Phụ lục 1

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VNĐ

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|----------------------|
| | Giá gốc | GT dự phòng | GT hợp lý | Giá gốc | GT dự phòng | GT hợp lý |
| Tên đơn vị góp vốn đầu tư | 164.095.176.260 | - | 164.095.176.260 | 9.241.676.260 | - | 9.241.676.260 |
| - Công ty CP công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi 13 (TSM) | 2.721.360.000 | - | 2.721.360.000 | 2.721.360.000 | - | 2.721.360.000 |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện | | | - | 3.600.000.000 | - | 3.600.000.000 |
| - Công ty CP VGR Ngọc Linh | 109.858.035 | | 109.858.035 | 109.858.035 | | 109.858.035 |
| - Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevcol | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 |
| - Công ty CP Năng lượng Dầu khí Toàn Cầu | 96.953.500.000 | | 96.953.500.000 | | | |
| - Công ty TNHH Trung Chính | 60.000.000.000 | | 60.000.000.000 | | | - |
| - Công ty CP Tái tạo Năng lượng Licogi 13 | 3.310.458.225 | | 3.310.458.225 | 1.810.458.225 | | 1.810.458.225 |
| Cộng các khoản đầu tư | 164.095.176.260 | - | 164.095.176.260 | 9.241.676.260 | - | 9.241.676.260 |

Phụ lục 2

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 143.775.299.191 | 209.693.419.960 | 36.314.537.834 | 901.048.880 | 11.750.919.013 | 402.435.224.878 |
| Số tăng trong năm | 13.180.276.844 | 7.679.498.193 | 17.056.861.394 | 281.057.091 | 3.454.072.634 | 41.651.766.156 |
| - Mua trong năm | 2.953.163.400 | 1.461.498.193 | 6.358.724.636 | 59.750.000 | - | 10.833.136.229 |
| - Đầu tư XCDB hoàn thành | - | - | - | - | 3.454.072.634 | 3.454.072.634 |
| - Tăng khác | 10.227.113.444 | 6.218.000.000 | 10.698.136.758 | 221.307.091 | - | 27.364.557.293 |
| Số giảm trong năm | - | 6.960.648.556 | 7.919.598.954 | 152.445.060 | 6.044.252.934 | 21.076.945.504 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 6.960.648.556 | 7.919.598.954 | 152.445.060 | 6.044.252.934 | 21.076.945.504 |
| - Điều chuyển sang đơn vị khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 156.955.576.035 | 210.412.269.597 | 45.451.800.274 | 1.029.660.911 | 9.160.738.713 | 423.010.045.530 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 21.340.841.184 | 126.636.431.413 | 26.030.175.385 | 860.408.930 | 4.209.866.056 | 179.077.722.968 |
| Số tăng trong năm | 11.598.598.588 | 17.819.007.224 | 12.496.583.970 | 127.388.885 | 439.019.990 | 42.480.598.657 |
| - Khấu hao trong năm | 6.316.607.272 | 14.529.853.452 | 2.923.631.986 | 47.301.140 | 439.019.990 | 24.256.413.840 |
| - Tăng khác | 5.281.991.316 | 3.289.153.772 | 9.572.951.984 | 80.087.745 | - | 18.224.184.817 |
| Số giảm trong năm | - | 6.168.997.522 | 4.519.598.954 | 152.445.060 | 155.410.818 | 10.996.452.354 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 6.168.997.522 | 4.519.598.954 | 152.445.060 | 155.410.818 | 10.996.452.354 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 32.939.439.772 | 138.286.441.115 | 34.007.160.401 | 835.352.755 | 4.493.475.228 | 210.561.869.271 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 122.434.458.007 | 83.056.988.547 | 10.284.362.449 | 40.639.950 | 7.541.052.957 | 223.357.501.910 |
| Tại ngày cuối năm | 124.016.136.263 | 72.125.828.482 | 11.444.639.873 | 194.308.156 | 4.667.263.485 | 212.448.176.259 |

Một số tài sản đặc thù phục vụ cho công trình đang được trích khấu hao theo thời gian thi công của công trình đó.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 57.633.611.985 đồng
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm tiền vay: 16.431.939.135 đồng

Phụ lục 3

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 868.373.795.402 | 868.373.795.402 | 1.559.106.322.410 | 1.306.016.259.381 | 613.009.732.374 | 613.009.732.374 |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng | 736.427.673.514 | 736.427.673.514 | 1.385.050.706.507 | 1.208.789.699.165 | 560.166.666.172 | 560.166.666.172 |
| Vay dài đến hạn trả | 2.145.854.037 | 2.145.854.037 | 2.772.385.710 | 1.289.289.909 | 662.758.236 | 662.758.236 |
| Vay các đối tượng khác | 129.800.267.851 | 129.800.267.851 | 171.283.230.193 | 95.937.270.307 | 54.454.307.965 | 54.454.307.965 |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 311.232.453.405 | 311.232.453.405 | 303.075.588.823 | 67.166.583.797 | 75.323.448.379 | 75.323.448.379 |
| <i>Vay dài hạn</i> | <i>303.318.013.998</i> | <i>303.318.013.998</i> | <i>292.291.811.468</i> | <i>62.695.580.154</i> | <i>73.721.782.684</i> | <i>73.721.782.684</i> |
| Vay dài hạn Ngân hàng | 301.589.592.041 | 301.589.592.041 | 288.639.066.291 | 60.771.256.934 | 73.721.782.684 | 73.721.782.684 |
| Vay dài hạn đối tượng khác | 1.728.421.957 | 1.728.421.957 | 3.652.745.177 | 1.924.323.220 | - | - |
| <i>Nợ thuê tài chính</i> | <i>7.914.439.407</i> | <i>7.914.439.407</i> | <i>10.783.777.355</i> | <i>4.471.003.643</i> | <i>1.601.665.695</i> | <i>1.601.665.695</i> |
| Vay dài hạn Ngân hàng | 7.914.439.407 | 7.914.439.407 | 10.783.777.355 | 4.471.003.643 | 1.601.665.695 | 1.601.665.695 |
| Cộng các khoản vay | 1.179.606.248.807 | 1.179.606.248.807 | 1.862.181.911.233 | 1.373.182.843.178 | 688.333.180.753 | 688.333.180.753 |

Phụ lục 4

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | |
|------------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của vốn chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước | 435.980.320.000 | 429.550.000 | | (12.034.773.335) | 12.111.129.724 | 69.927.970.545 | 4.494.836.603 | 510.909.033.537 |
| Tăng vốn trong năm | | | | | | | | - |
| Lãi/lỗ trong năm | | | | | | | 4.779.720.830 | 4.779.720.830 |
| Tăng vốn từ lợi nhuận để lại | | | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | | | 1.174.450.418 | | 1.174.450.418 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | 1.399.666.010 | | (2.791.906.880) | (1.392.240.870) |
| Chi trả cổ tức | | | | | | | (2.940.000.000) | |
| Giảm khác | | | | | | | (1.832.448.307) | (1.832.448.307) |
| Số dư cuối năm trước | 435.980.320.000 | 429.550.000 | | (12.034.773.335) | 13.510.795.734 | 71.102.420.963 | 1.710.202.247 | 510.698.515.608 |
| Tăng trong năm | | 103.950.000 | | | 685.090.391 | 718.126.375 | | 1.507.166.766 |
| Lãi/lỗ trong năm | | | | | | | 20.253.274.986 | 20.253.274.986 |
| Tăng vốn từ lợi nhuận để lại | | | | | | | | - |
| Tăng khác | | | 50.149.592 | | | 33.242.717.006 | 4.324.047.128 | 37.616.913.726 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | 958.021.241 | | | 958.021.241 |
| Chi trả cổ tức | | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | (9.463.950.000) | (718.126.375) | (10.182.076.375) |
| Số dư cuối kỳ | 435.980.320.000 | 533.500.000 | 50.149.592 | (12.034.773.335) | 15.153.907.366 | 95.599.314.343 | 25.569.397.987 | 560.851.815.953 |

Phụ lục 5

3 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Hoạt động xây lắp | Hoạt động bất động sản | Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm | Hoạt động Dịch vụ | Hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 1.323.044.483.501 | - | 310.492.688.171 | 22.702.329.408 | 58.029.482.945 | 1.714.268.984.025 |
| Giá vốn của các bộ phận | 1.238.190.111.993 | - | 308.511.773.562 | 17.162.109.539 | 33.362.104.424 | 1.597.226.099.518 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 84.854.371.508 | - | 1.980.914.609 | 5.540.219.869 | 24.667.378.521 | 117.042.884.507 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | 46.866.013.551 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | 70.176.870.956 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 21.191.644.360 |
| Chi phí tài chính | | | | | | 63.685.174.168 |
| Thu nhập khác | | | | | | 18.787.613.458 |
| Chi phí khác | | | | | | 8.564.867.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | 10.520.320.987 |
| Lãi, lỗ trong Công ty liên kết | | | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | 27.385.766.619 |

